CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Khu 12-TT. Thanh Ba- Huyện Thanh Ba- Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2022

Bao gồm:

1. **Bảng cân đối kế toán**
2. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
3. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(Theo phương pháp gián tiếp)**
4. **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thanh Ba, Tháng 07 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Ký ngày: 19/7/2022 15:02:42
Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Được quét bằng CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 39

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch	*(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)*
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)*
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)*
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)*
Ông: Tạ Trung Hiếu	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)*

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Tuấn Đạt	Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Phương Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Phi Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	*(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)*

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban	*(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)*
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)*
Ông: Triệu Quang Nhân	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)*

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

Được quét bằng CamScanner

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Đạt
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**74.711.302.032**	**69.556.007.818**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**1.093.741.066**	**574.594.577**
111	1. Tiền		1.093.741.066	574.594.577
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**30.975.279.486**	**32.037.231.090**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	10.181.967.923	9.611.534.935
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9.820.756.937	11.664.631.037
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	15.845.062.669	15.633.573.161
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.022.516.106)	(5.022.516.106)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	150.008.063	150.008.063
140	**III. Hàng tồn kho**	10	**38.960.586.018**	**31.154.762.022**
141	1. Hàng tồn kho		38.960.586.018	31.154.762.022
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.681.695.462**	**5.789.420.129**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.613.229.601	5.720.954.268
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		68.465.861	68.465.861
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**327.805.570.570**	**337.883.481.476**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.105.000.000**	**1.005.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.105.000.000	1.005.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**292.219.626.473**	**302.417.409.737**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	292.219.626.473	302.417.409.737
222	*- Nguyên giá*		*570.990.939.527*	*568.557.408.527*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(278.771.313.054)*	*(266.139.998.790)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	*- Nguyên giá*		*160.000.000*	*160.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(160.000.000)*	*(160.000.000)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	11	**21.947.341.107**	**23.656.238.958**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.947.341.107	23.656.238.958
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**1.829.205.374**	**1.829.205.374**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.670.794.626)	(1.670.794.626)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**10.704.397.616**	**8.975.627.407**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.704.397.616	8.975.627.407
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**402.516.872.602**	**407.439.489.294**

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**625.755.860.413**	**607.528.485.906**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**552.325.860.413**	**533.348.485.906**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	92.296.754.001	86.713.479.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	35.075.722.404	23.554.727.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.053.400.323	19.028.912.285
314	4. Phải trả người lao động		9.649.821.883	12.718.833.598
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	58.748.324.034	56.373.509.237
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	387.257.384	371.007.385
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	163.032.245.783	153.121.896.853
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	177.082.334.601	181.466.119.731
330	**II. Nợ dài hạn**		**73.430.000.000**	**74.180.000.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	73.430.000.000	74.180.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(223.238.987.811)**	**(200.088.996.612)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	22	**(223.238.987.811)**	**(200.088.996.612)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*125.000.000.000*	*125.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(353.088.389.733)	(329.938.398.534)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(329.938.398.534)*	*(304.018.104.277)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(23.149.991.199)*	*(25.920.294.257)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**402.516.872.602**	**407.439.489.294**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Trần Tuấn Đạt

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2022)	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2021)
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**64.911.824.777**	**68.769.220.976**	**123.974.903.857**	**141.603.319.819**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	71.157.407	16.200.000	71.157.407	230.972.546
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**64.840.667.370**	**68.753.020.976**	**123.903.746.450**	**141.372.347.273**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**66.585.669.550**	**62.096.648.264**	**122.711.202.494**	**122.120.078.317**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(1.745.002.180)**	**6.656.372.712**	**1.192.543.956**	**19.252.268.956**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	495.185	339.469	1.395.371	484.643
22	7. Chi phí tài chính	28	8.888.648.347	7.269.279.060	16.634.876.209	14.051.309.965
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*8.888.648.347*	*7.269.279.060*	*16.634.876.209*	*14.167.658.946*
25	8. Chi phí bán hàng	29	540.095.003	609.527.258	1.284.238.493	1.604.153.614
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	3.266.526.413	5.074.076.155	6.859.536.250	9.796.786.813
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(14.439.776.758)**	**(6.296.170.292)**	**(23.584.711.625)**	**(6.199.496.793)**
31	11. Thu nhập khác	31	178.495.321	3.140.795	477.508.426	3.340.795
32	12. Chi phí khác	32	18.650.000	86.518.951	42.788.000	86.518.951
40	**13. Lợi nhuận khác**		**159.845.321**	**(83.378.156)**	**434.720.426**	**(83.178.156)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(14.279.931.437)**	**(6.379.548.448)**	**(23.149.991.199)**	**(6.282.674.949)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(14.279.931.437)**	**(6.379.548.448)**	**(23.149.991.199)**	**(6.282.674.949)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**			**(1.908)**	**(518)**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Trần Tuấn Đạt

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	(6 tháng đầu năm 2022) VND	(6 tháng đầu năm 2021) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(23.149.991.199)*	*(6.282.674.949)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản		*29.264.795.102*	*26.588.433.597*
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.631.314.264	12.537.608.275
03	- Các khoản dự phòng		-	(116.348.981)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.395.371)	(484.643)
06	- Chi phí lãi vay		16.634.876.209	14.167.658.946
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*6.114.803.903*	*20.305.758.648*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		961.951.604	4.527.229.190
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.805.823.996)	(5.267.393.836)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.339.431.105	(10.920.989.599)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		378.954.458	(227.919.049)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.613.147.677)	(896.453.100)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*6.376.169.397*	*7.520.232.254*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(724.633.149)	(1.255.295.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.395.371	484.643
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(723.237.778)*	*(1.254.810.357)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.909.115.000	1.901.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.042.900.130)	(10.022.861.170)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(5.133.785.130)*	*(8.121.861.170)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**519.146.489**	**(1.856.439.273)**

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	(6 tháng đầu năm 2022) VND	(6 tháng đầu năm 2021) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		574.594.577	2.271.295.391
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.093.741.066	414.856.118

Phú Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Trần Tuấn Đạt

Được quét bằng CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Dào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng, tương đương 12.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB 40; PCB 30; Clinker thương phẩm;
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông;
- Kinh doanh các vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh khai thác nguyên vật liệu	Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Khai thác đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Được quét bằng CamScanner

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Được quét bằng CamScanner

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Được quét bằng CamScanner

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Đối với Dây chuyền sản xuất Clinker được trích khấu hao theo Phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm. Mức trích khấu hao trong tháng được xác định bằng số lượng sản phẩm sản xuất được trong tháng nhân với mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Được quét bằng CamScanner

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho hàng hóa chưa lấy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Được quét bằng CamScanner

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Được quét bằng CamScanner

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Được quét bằng CamScanner

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	907.744.771	182.200.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.996.295	392.394.342
	1.093.741.066	**574.594.577**

Được quét bằng CamScanner

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**500.000.000**	**-**	**500.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	**3.000.000.000**	**(1.670.794.626)**	**3.000.000.000**	**(1.787.143.607)**
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (**)	3.000.000.000	(1.670.794.626)	3.000.000.000	(1.787.143.607)
	3.500.000.000	**(1.670.794.626)**	**3.500.000.000**	**(1.787.143.607)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022.

(**) Tại ngày 30/06/2022, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2022

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Tỉnh Phú Thọ	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2022:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	0,47%	0,47%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

Được quét bằng CamScanner

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nam Yến Nhi	486.555.288	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thành Trang	1.005.428.962	-	198.953.072	-
- UBND Huyện Hạ Hoà	260.053.987	-	260.050.267	
- Công ty CP đầu tư xây dựng Phú Cường	266.651.308	-	833.331.508	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.163.278.378	(4.939.894.106)	8.319.200.088	(4.939.894.106)
	10.181.967.923	**(4.939.894.106)**	**9.611.534.935**	**(4.939.894.106)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và TM Quỳnh Anh	2.436.573.433	-	2.436.573.433	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.005.617.853	(82.622.000)	2.849.491.953	(82.622.000)
	9.820.756.937	**(82.622.000)**	**11.664.631.037**	**(82.622.000)**

Được quét bằng CamScanner

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	1.005.377.245	-	1.138.412.208	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	772.870.910	-	772.870.910	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	307.988.124	-	303.089.244	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	109.227.358	-	143.449.894	-
- Phải thu Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	6.896.425.451	-	6.896.425.451	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	5.376.069.968	-	5.010.857.468	-
- Phải thu khác	833.693.613	-	825.057.986	-
	15.845.062.669	-	**15.633.573.161**	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.105.000.000	-	1.005.000.000	-
	1.105.000.000	-	**1.005.000.000**	-

(*) Khoản phải thu "Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản" là tiềnđể thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền Clinker lò quay phải thu lại từ Ban quản lý dự án. Công ty đang tiến hành rà soát lại khoản công nợ này để có thể thu hồi và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định .

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 01/01/2022 và ngày 30/06/2022 có giá trị ghi sổ là 150.008.063 đồng.

9. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ UBND huyện Lâm Thao	468.063.857	352.268.110	468.063.857	352.268.110
+ UBND huyện Phù Ninh	-	-	-	-
+ UBND huyện Thanh Ba	60.759.364	60.759.364	60.759.364	60.759.364
+ UBND huyện Hạ Hoà	260.053.987	260.050.267	260.050.267	260.050.267
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209
+ Các đối tượng khác	15.106.729.048	10.200.012.409	14.108.726.833	9.202.006.474
	22.274.171.907	**17.251.655.801**	**21.276.165.972**	**16.253.649.866**

Được quét bằng CamScanner

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.826.799.104	-	13.118.616.365	-
- Công cụ, dụng cụ	282.824.663	-	213.514.925	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.286.358.044	-	1.404.075.250	-
- Thành phẩm	17.899.420.515	-	13.433.961.658	-
- Hàng hóa	438.247	-	438.247	-
- Hàng gửi bán	2.664.745.445	-	2.984.155.577	-
	38.960.586.018	**-**	**31.154.762.022**	**-**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm	-	-
+ *Cẩu lắp đặt hệ thống băng tải máy nghiền 65T*	-	-
- Xây dựng cơ bản	21.649.829.802	23.327.387.013
+ *Dự án mỏ Phụ gia Tiêu Sơn (1)*	*581.969.191*	*581.969.191*
+ *Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá (2)*	*205.377.122*	*205.377.122*
+ *Dự án mở rộng mỏ đá vôi (3)*	*20.612.966.216*	*20.612.966.216*
+ *Dự án vệ sinh silo Clinker*	*249.517.273*	-
+ *Dự án lọc buijh mở rộng (máy nghiền 65 tấn)*	-	*1.927.074.484*
- Sửa chữa lớn	297.511.305	328.851.945
	21.947.341.107	**23.656.238.958**

(1) Dự án Mỏ Phụ gia Tiêu Sơn đang tạm ngừng do chưa hoàn thành xong thủ tục về cấp quyền khai thác.

(2) Dự án đường vào Chi nhánh khai thác đá đang tạm ngừng do vướng một số hộ dân chưa di dời được.

(3) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; Ngoài ra còn có các chi phí xây dựng khác;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án vào cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành năm 2021;
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành các nội dung cơ bản, đang chờ nghiệm thu quyết toán công trình.

Được quét bằng CamScanner

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	152.455.672.777	408.083.613.789	7.536.897.711	376.262.077	104.962.173	568.557.408.527
- Mua trong kỳ	2.433.531.000	-	-	-	-	2.433.531.000
Số dư cuối kỳ	**154.889.203.777**	**408.083.613.789**	**7.536.897.711**	**376.262.077**	**104.962.173**	**570.990.939.527**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.945.049.863	188.474.755.519	6.238.969.158	376.262.077	104.962.173	266.139.998.790
- Khấu hao trong kỳ	2.811.009.224	9.696.244.636	124.060.404	-	-	12.631.314.264
Số dư cuối kỳ	**73.756.059.087**	**198.171.000.155**	**6.363.029.562**	**376.262.077**	**104.962.173**	**278.771.313.054**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	81.510.622.914	219.608.858.270	1.297.928.553	-	-	302.417.409.737
Tại ngày cuối kỳ	**81.133.144.690**	**209.912.613.634**	**1.173.868.149**	**-**	**-**	**292.219.626.473**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 286.783.359.040 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.918.356.356VND.

Được quét bằng CamScanner

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2022 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 160.000.000 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	1.941.431.986	2.852.265.414
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	976.743.616	1.852.184.619
- Các khoản khác	695.053.999	1.016.504.235
	3.613.229.601	**5.720.954.268**
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bổ	5.274.815.070	5.278.902.643
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	77.190.501	49.230.404
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.793.875.447	2.910.557.156
- Các khoản khác	558.516.598	736.937.204
	10.704.397.616	**8.975.627.407**

Được quét bằng CamScanner

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	**37.870.981.421**	**37.870.981.421**	**2.909.115.000**	**11.137.900.130**	**29.642.196.291**	**29.642.196.291**
+ *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)*	*97.500.000*	*97.500.000*	-	*97.500.000*	-	-
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)*	*14.859.752.714*	*14.859.752.714*	-	*1.385.310.130*	*13.474.442.584*	*13.474.442.584*
+ *Vay cá nhân (3)*	*22.913.728.707*	*22.913.728.707*	*2.909.115.000*	*9.655.090.000*	*16.167.753.707*	*16.167.753.707*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**143.595.138.310**	**143.595.138.310**	**5.750.000.000**	**1.905.000.000**	**147.440.138.310**	**147.440.138.310**
+ *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)*	*27.189.272.092*	*27.189.272.092*	*5.750.000.000*	*1.235.000.000*	*31.704.272.092*	*31.704.272.092*
+ *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)*	*59.352.540.571*	*59.352.540.571*	-	-	*59.352.540.571*	*59.352.540.571*
+ *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)*	*57.053.325.647*	*57.053.325.647*	-	*670.000.000*	*56.383.325.647*	*56.383.325.647*
	181.466.119.731	**181.466.119.731**	**8.659.115.000**	**13.042.900.130**	**177.082.334.601**	**177.082.334.601**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	**217.775.138.310**	**214.622.138.310**	**5.000.000.000**	**1.905.000.000**	**220.870.138.310**	**220.870.138.310**
+ *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)*	*95.689.272.092*	*98.216.272.092*		*1.235.000.000*	*94.454.272.092*	*94.454.272.092*
+ *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)*	*59.352.540.571*	*59.352.540.571*	-	-	*59.352.540.571*	*59.352.540.571*
+ *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)*	*57.053.325.647*	*57.053.325.647*	-	*670.000.000*	*56.383.325.647*	*56.383.325.647*
+ Vay cá nhân (7)	5.680.000.000		5.000.000.000		*10.680.000.000*	*10.680.000.000*
	217.775.138.310	**214.622.138.310**	**5.000.000.000**	**1.905.000.000**	**220.870.138.310**	**220.870.138.310**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(143.595.138.310)	(143.595.138.310)	(5.750.000.000)	(1.905.000.000)	(147.440.138.310)	(147.440.138.310)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**74.180.000.000**	**71.027.000.000**			**73.430.000.000**	**73.430.000.000**

Được quét bằng CamScanner

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 4.400.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/12/2018; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 0 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên;
+Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 13.474.442.584 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 16.167.753.707 đồng, thời hạn vay từ 3 - 12 tháng, lãi suất khoảng 10-12%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Được quét bằng CamScanner

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 94.454.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 31.704.272.092 đồng. Số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 25.954.272.092 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 59.352.540.571 đồng; Trong đó có 2.589.572,33 USD tương ứng với 59.094.040.571 đồng và 258.500.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 59.352.540.571 đồng, trong đó có 2.589.572,33 USD tương đương 59.094.040.571 đồng và 258.500.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HDTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 56.383.325.647 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 56.383.325.647 đồng.

(7) Khoản vay dài hạn các các nhân số tiền 10.680.000.000 đồng với thời hạn cho vay 3 năm lãi suất từ 8,5%-12%, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Được quét bằng CamScanner

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	-	97.500.000	357.995.321
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	13.474.442.584	39.750.189.586	14.859.752.714	34.805.202.004
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	25.954.272.092	105.738.261.754	27.189.272.092	97.820.423.883
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)				
	39.428.714.676	**145.488.451.340**	**42.146.524.806**	**132.983.621.208**

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi phát sinh năm 2022	Gốc	Lãi phát sinh năm 2021
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- *Ông Triệu Quang Thuận*	*Chủ tịch HĐQT-Cổ đông*	*3.500.072.800*	*180.933.300*	*3.319.795.600*	*434.484.700*
- *Ông Triệu Quang Thao*	*Cổ đông*	*1.162.210.055*	*68.757.100*	*1.094.584.655*	*126.595.600*
- *Ông Nguyễn Phi Tuyên*	*Phó Tổng Giám đốc - Cổ đông*	*86.094.200*	*4.276.300*	*81.901.200*	*8.002.700*
- *Ông Nguyễn Quý Thắng*	*Cổ đông*	*356.361.500*	*27.213.100*	*356.361.500*	*30.702.100*
- *Ông Nguyễn Khắc Lâm*	*Thành viên HĐQT - Cổ đông*	*5.000.000.000*	*188.287.756*	*5.440.186.000*	*456.295.600*
- *Bà Trần Thị Phương Linh*	*Phó Tổng Giám đốc - Cổ đông*	*10.102.950.000*	*569.620.300*	*9.880.000.000*	*338.905.400*
		20.207.688.555	**1.039.087.856**	**20.172.828.955**	**1.394.986.100**

Được quét bằng CamScanner

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	21.262.857.095	21.262.857.095	22.398.337.095	22.398.337.095
- Công ty Cổ phần IDC	8.108.901.334	8.108.901.334	12.563.333.195	12.563.333.195
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	11.293.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445
- Công ty TNHH Sản xuất bao bì Hưng Yên	4.431.989.093	4.431.989.093	4.454.280.000	4.454.280.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	3.534.112.464	3.534.112.464	1.070.141.037	1.070.141.037
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phương Tùng	9.058.847.578	9.058.847.578	611.189.700	611.189.700
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	6.948.553.786	6.948.553.786	5.977.515.186	5.977.515.186
- Phải trả các đối tượng khác	27.657.815.206	27.657.815.206	28.345.005.476	28.345.005.476
	92.296.754.001	**92.296.754.001**	**86.713.479.134**	**86.713.479.134**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	21.262.857.095	21.262.857.095	22.398.337.095	22.398.337.095
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	11.293.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445
	32.556.534.540	**32.556.534.540**	**33.692.014.540**	**33.692.014.540**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	6.614.046.000	6.614.046.000
- Công ty TNHH Hưng Yến	1.979.752.053	1.584.382.053
- Công ty TNHH thương mại Hoàng Vinh	11.038.786.268	9.141.704.268
- Công ty TNHH Đoàn Huy Phú Thọ	1.229.182.600	1.441.113.200
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Tùng	-	1.729.160.579
- Công ty TNHH Vận Tải Minh Đăng Định Trung	3.519.230.000	-
- Công ty TNHH Phú Quang PT	1.959.590.000	1.200.000.000
- Công ty cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	378.023.600	419.093.600
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.357.111.883	1.425.227.983
	35.075.722.404	**23.554.727.683**

Được quét bằng CamScanner

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.419.610.195	(455.424.594)	2.500.000.000	-	3.464.185.601
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	396.266.749	76.520.068	-	-	472.786.817
- Thuế tài nguyên	-	7.539.501.852	1.264.077.343	1.564.209.039	-	7.239.370.156
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	149.229.136	22.108.019	-	-	171.337.155
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	-	3.683.391.500	603.292.500	300.000.000	-	3.986.684.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	675.428.328	593.914.702	715.790.961	-	553.552.069
	-	**19.028.912.285**	**2.108.488.038**	**5.084.000.000**	**-**	**16.053.400.323**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Được quét bằng CamScanner

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	986.562.600	827.659.521
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	5.720.500.887	5.721.254.167
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính (*)	51.490.100.549	49.490.100.549
- Chi phí phải trả khác	551.159.998	334.495.000
	58.748.324.034	**56.373.509.237**

(*) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 30/06/2022, không tính lãi phạt lãi quá hạn.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	229.827.409	224.663.559
- Kinh phí công đoàn	2.977.552.745	2.977.726.697
- Bảo hiểm xã hội	210.106.115	571.262.529
- Bảo hiểm y tế	261.878.633	38.846.238
- Bảo hiểm thất nghiệp	58.184.210	8.543.694
- Phải trả về cổ phần hóa	3.902.216.322	3.902.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	155.392.480.349	145.398.637.814
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	*105.738.261.754*	*97.820.423.883*
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	*39.750.189.586*	*34.805.202.004*
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	*3.143.175.000*	*3.143.175.000*
+ Lãi phải trả Công ty Cổ phần Constrexim số 1	*4.562.133.147*	*4.562.133.147*
+ Phải trả khác	*2.198.720.862*	*5.067.703.780*
	163.032.245.783	**153.121.896.853**

Được quét bằng CamScanner

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	105.738.261.754	97.820.423.883
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	39.750.189.586	34.805.202.004
- Phải trả về cổ phần hóa	3.902.216.322	3.902.216.322
- Phải trả về cổ tức năm 2008	3.143.175.000	3.143.175.000
	152.533.842.662	**139.671.017.209**

(**) Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 30/06/2022.

(***) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 30/06/2022.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về số tiền hàng khách trả trước cho hàng hóa chưa lấy	387.257.384	371.007.385
	387.257.384	**371.007.385**

Được quét bằng CamScanner

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**125.000.000.000**	**3.212.934.000**	**(3.692.240.000)**	**5.328.707.922**	**(304.018.104.277)**	**(174.168.702.355)**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(6.282.674.949)	(6.282.674.949)
Số dư cuối kỳ trước	**125.000.000.000**	**3.212.934.000**	**(3.692.240.000)**	**5.328.707.922**	**(310.300.779.226)**	**(180.451.377.304)**
Số dư đầu kỳ này	**125.000.000.000**	**3.212.934.000**	**(3.692.240.000)**	**5.328.707.922**	**(329.938.398.534)**	**(200.088.996.612)**
Lỗ trong kỳ nay	-	-	-	-	(23.149.991.199)	(23.149.991.199)
Số dư cuối kỳ này	**125.000.000.000**	**3.212.934.000**	**(3.692.240.000)**	**5.328.707.922**	**(353.088.389.733)**	**(223.238.987.811)**

Được quét bằng CamScanner

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Triệu Quốc Hoàn	6.604.500.000	5,28%	6.604.500.000	5,28%
Ông Trần Tuấn Đạt	8.855.500.000	7,08%	8.845.000.000	7,08%
Ông Triệu Quang Thuận	14.516.500.000	11,61%	14.516.500.000	11,61%
Vốn góp của các cổ đông khác	91.331.260.000	73,07%	91.341.760.000	73,07%
Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	**100%**	**125.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*125.000.000.000*	*125.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*125.000.000.000*	*125.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.500.000*	*12.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	369.224	369.224
- *Cổ phiếu phổ thông*	*369.224*	*369.224*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.130.776*	*12.130.776*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	**5.328.707.922**

Được quét bằng CamScanner

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy xi măng và văn phòng Công ty, khai thác đất đá từ năm 1996 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 494.193,4 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	365,15	365,15

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	122.223.155.494	141.527.061.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	70.866.546
Doanh thu khác	1.751.748.363	5.391.909
	123.974.903.857	**141.603.319.819**

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	71.157.407	214.772.546
- Hàng bán bị trả lại	-	16.200.000
	71.157.407	**230.972.546**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	122.711.202.494	122.120.078.317
	122.711.202.494	**122.120.078.317**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.395.371	484.643
	1.395.371	**484.643**

Được quét bằng CamScanner

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.634.876.209	14.167.658.946
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	(116.348.981)
	16.634.876.209	**14.051.309.965**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	749.184.900	980.057.600
Chi phí công cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.625.793	338.054.014
Chi phí khác bằng tiền	276.427.800	286.042.000
	1.284.238.493	**1.604.153.614**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	797.581.043	734.161.044
Chi phí nhân công	3.184.996.930	3.301.624.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.212.520	235.042.487
Thuế, phí, và lệ phí	839.838.005	2.998.572.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	953.937.741	1.349.462.602
Chi phí khác bằng tiền	817.970.011	1.177.923.843
	6.859.536.250	**9.796.786.813**

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác	477.508.426	3.340.795
	477.508.426	**3.340.795**

Được quét bằng CamScanner

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác	42.788.000	86.518.951
	42.788.000	**86.518.951**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(23.149.991.199)	(6.282.674.949)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	83.518.951
- *Thuế bị phạt, bị truy thu*	-	*83.518.951*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(23.149.991.199)	(6.199.155.998)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**165.484.525**	**165.484.525**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(23.149.991.199)	(6.282.674.949)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23.149.991.199)	(6.282.674.949)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.908)**	**(518)**

Được quét bằng CamScanner

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.093.741.066	-	574.594.577	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.132.030.592	(4.939.894.106)	26.250.108.096	(4.939.894.106)
	28.225.771.658	**(4.939.894.106)**	**26.824.702.673**	**(4.939.894.106)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	250.512.334.601	255.646.119.731
Phải trả người bán, phải trả khác	255.328.999.784	239.835.375.987
Chi phí phải trả	58.748.324.034	56.373.509.237
	564.589.658.419	**551.855.004.955**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Được quét bằng CamScanner

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.093.741.066	-	-	1.093.741.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.087.136.486	1.105.000.000	-	22.192.136.486
	22.180.877.552	**1.105.000.000**	**-**	**23.285.877.552**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	574.594.577	-	-	574.594.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.305.213.990	1.005.000.000	-	21.310.213.990
	20.879.808.567	**1.005.000.000**	**-**	**21.884.808.567**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	177.082.334.601	73.430.000.000	-	250.512.334.601
Phải trả người bán, phải trả khác	255.328.999.784	-	-	255.328.999.784
Chi phí phải trả	58.748.324.034	-	-	58.748.324.034
	491.159.658.419	**73.430.000.000**	**-**	**564.589.658.419**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	181.466.119.731	74.180.000.000	-	255.646.119.731
Phải trả người bán, phải trả khác	239.835.375.987	-	-	239.835.375.987
Chi phí phải trả	56.373.509.237	-	-	56.373.509.237
	477.675.004.955	**74.180.000.000**	**-**	**551.855.004.955**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Được quét bằng CamScanner

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.909.115.000	1.901.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	8.042.900.130	10.022.861.170

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Được quét bằng CamScanner

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này
Ông Triệu Quang Thuận	Chủ tịch HDQT	133.579.700
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên	24.000.000
Ông Nguyễn Thành Phú	Thành viên	24.000.000
Ông Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên	24.000.000
Ông Trần Tuấn Đạt	Tổng Giám Dốc	114.186.300
Bà Trần Thị Phương Linh	Phó Tổng GD	80.392.500
Ông Nguyễn Phi Tuyên	Phó Tổng GD	12.064.800
Ông Vũ Anh Phương	Kế toán trưởng	74.140.900
Ông Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban KS	24.000.000
Ông Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên BKS	12.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên BKS	12.000.000
Cộng		**534.364.200**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Phú Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Trần Tuấn Đạt

Được quét bằng CamScanner